CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Logistics Portserco

Ngày 31/12/2024	19,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**-2.5%**	**-**

DT thuần
Q4/24
34.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.60| 8.3%
YoY: ▲ 8.00| 30.3%

LN thuần
Q4/24
0.35
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.40| -53.4%
YoY: ▲ 0.54| 284%

LN sau thuế
Q4/24
0.36
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.33| -47.9%
YoY: ▲ 0.55| 289%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
2.3%
YoY: +/-▲ 1.2%

ROE
2024
5.6%
YoY: +/-▲ 5.4%

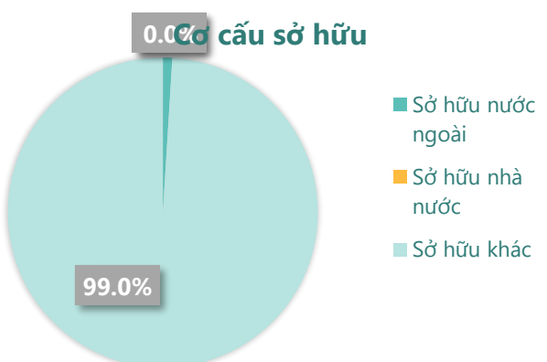
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	18,200 - 32,298
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	24
Số lượng CPLH (CP)	1,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	42,695
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	0.45
EPS	1,646
P/E	11.9

DT thuần
2024
130
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 29.0| 29.2%

LN thuần
2024
2.05
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.91| 1416%

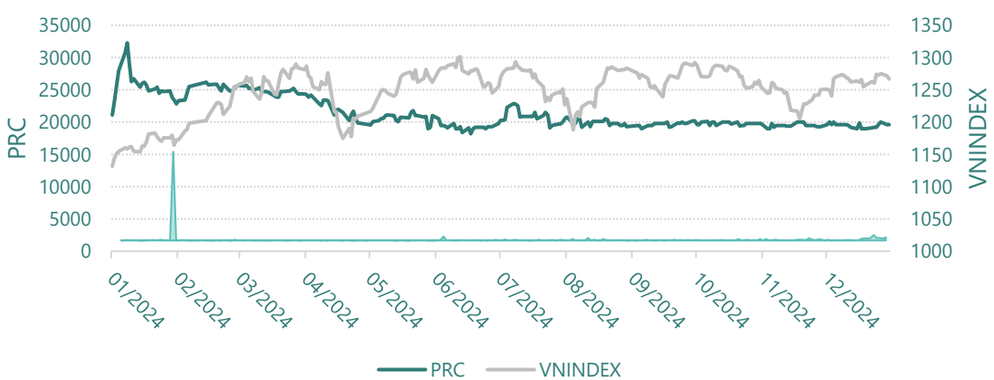
LN sau thuế
2024
1.98
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.86| 1615%

Cơ cấu sở hữu

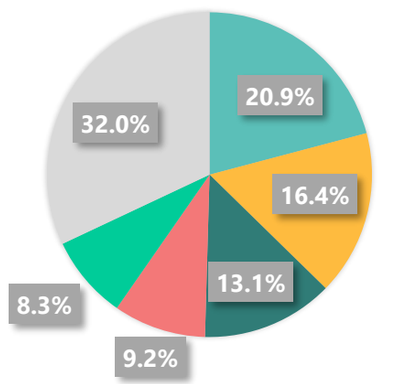


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



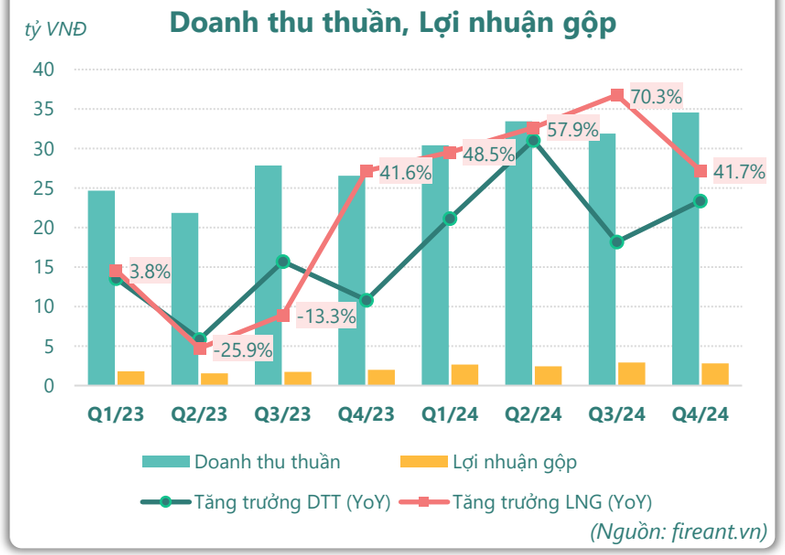
Cơ cấu cổ đông



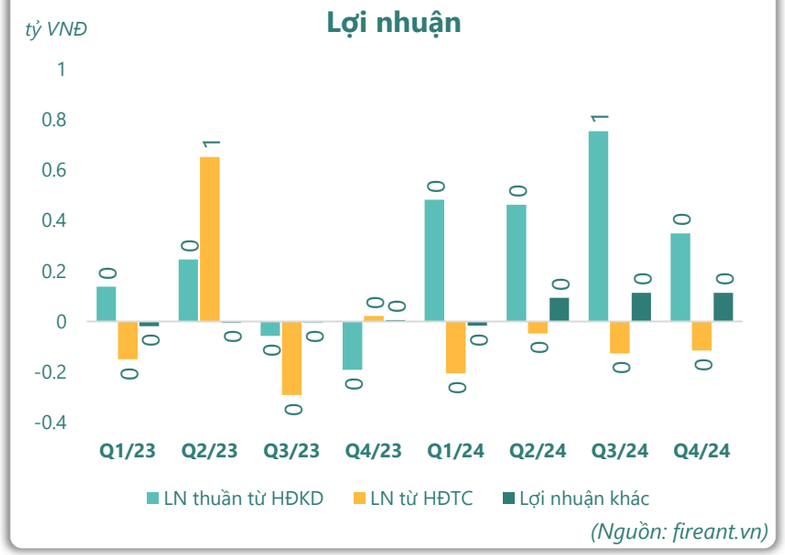
- Trần Quang Tuấn (Thành viên HĐQT)
- Đỗ Văn Khánh
- Vũ Quang Vinh
- Lê Xuân Sơn
- Nguyễn Tất Long
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

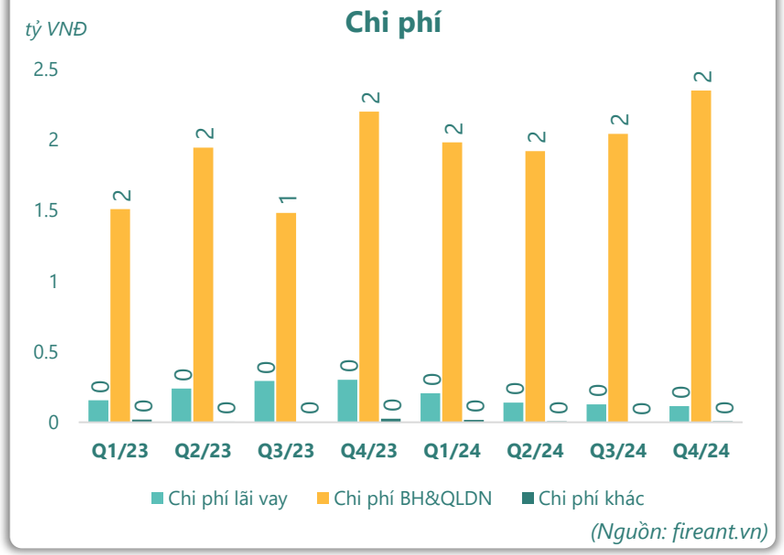
KẾT QUẢ KINH DOANH



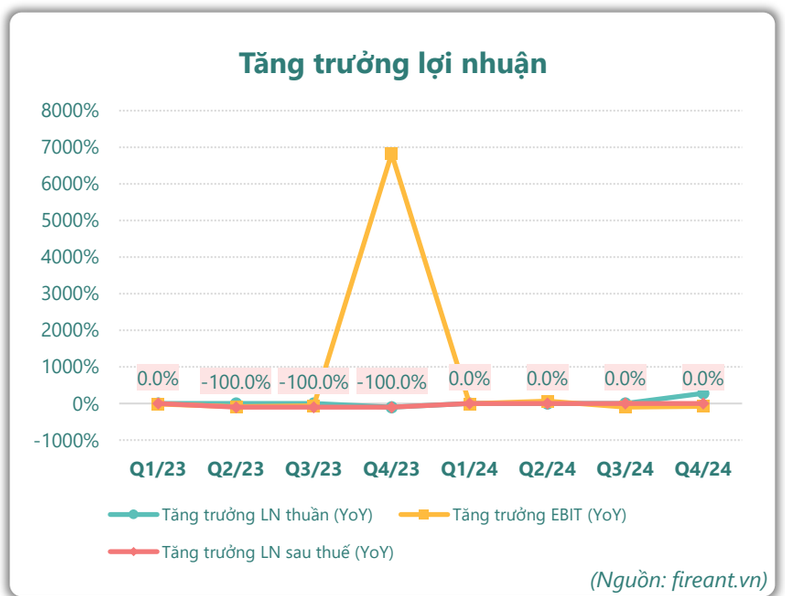
(Nguồn: fireant.vn)



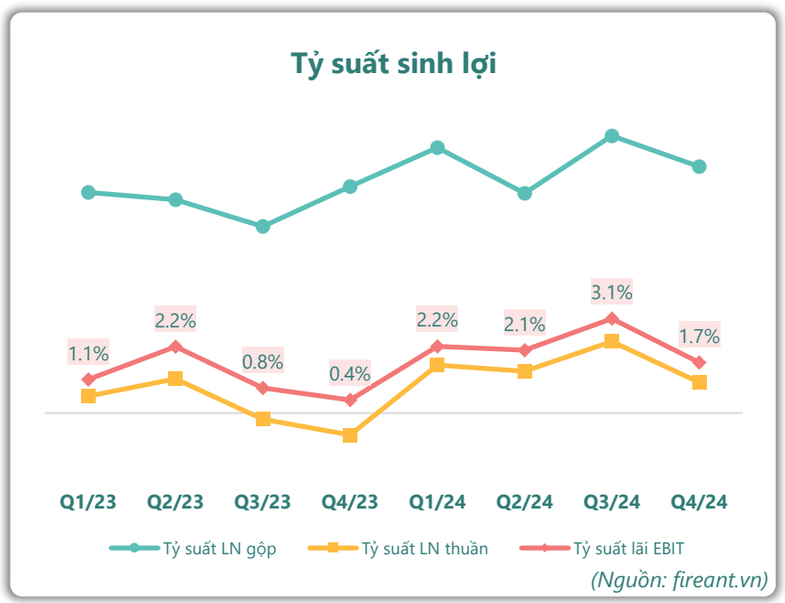
(Nguồn: fireant.vn)



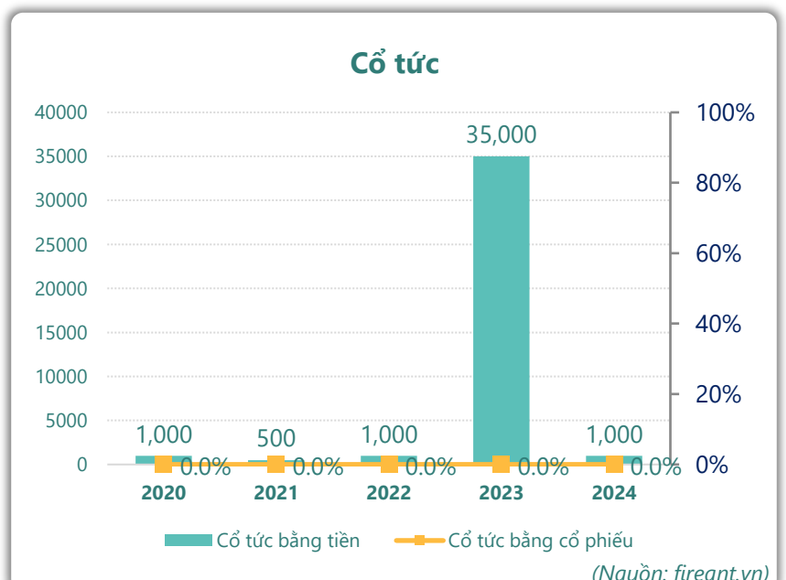
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



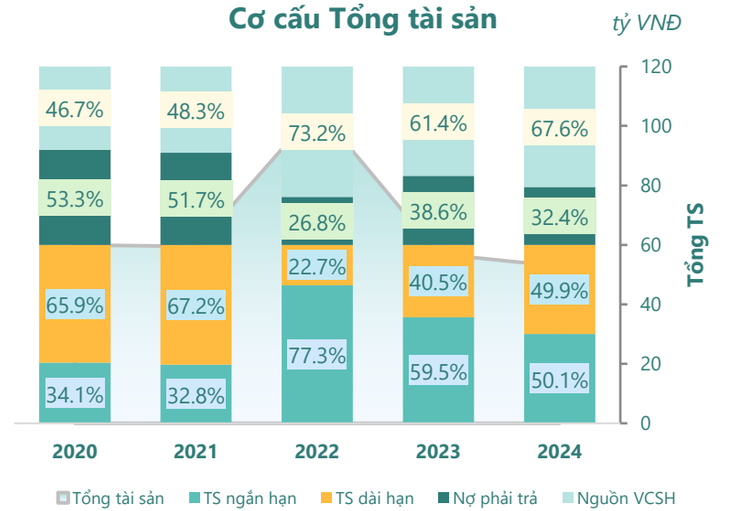
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

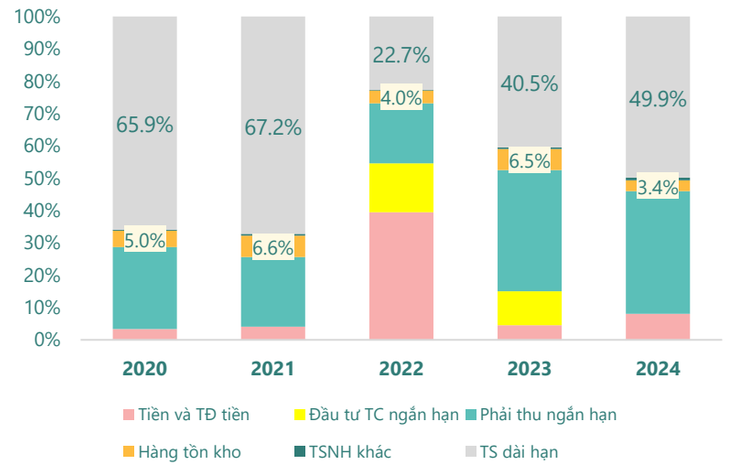
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



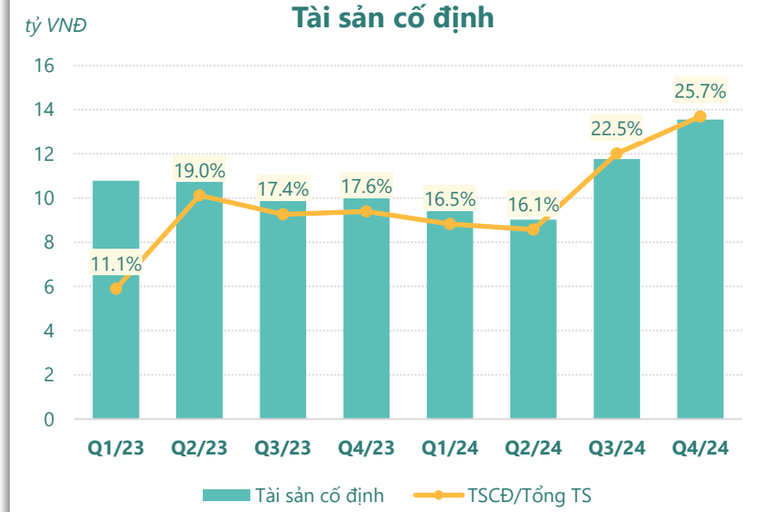
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



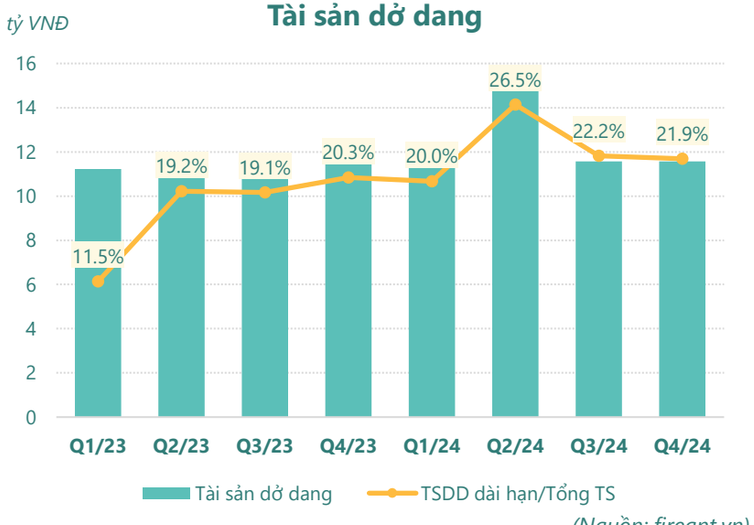
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



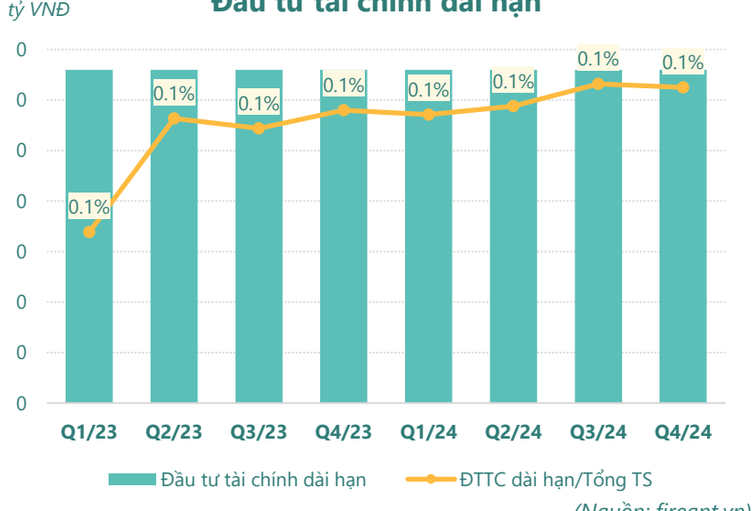
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



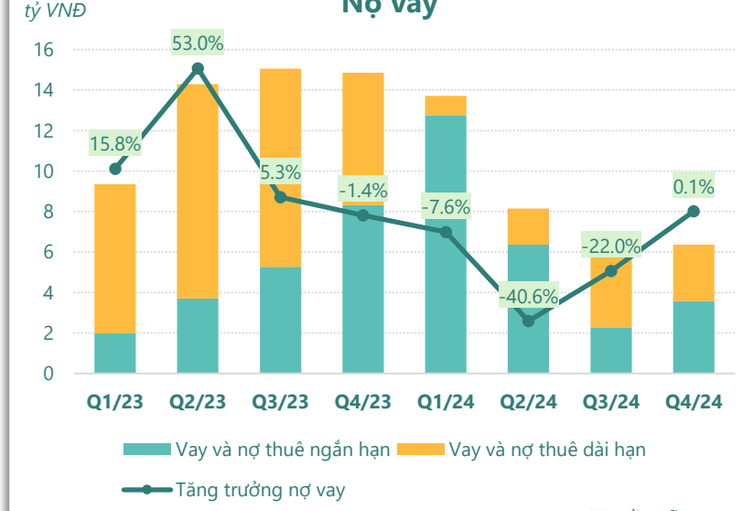
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

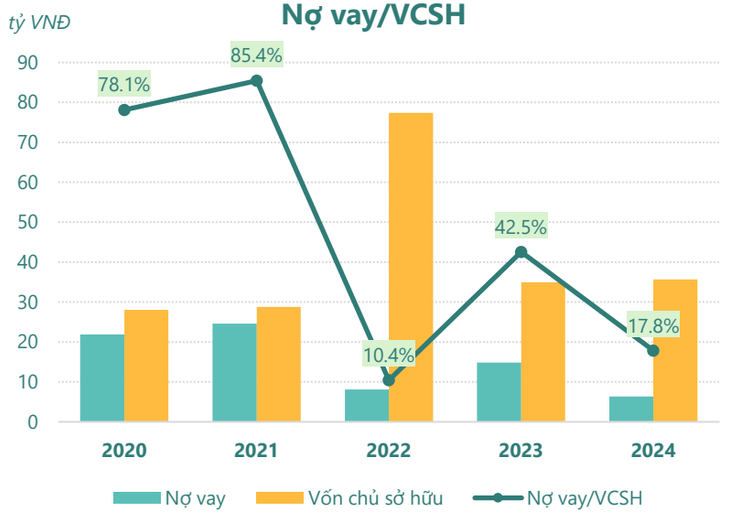
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

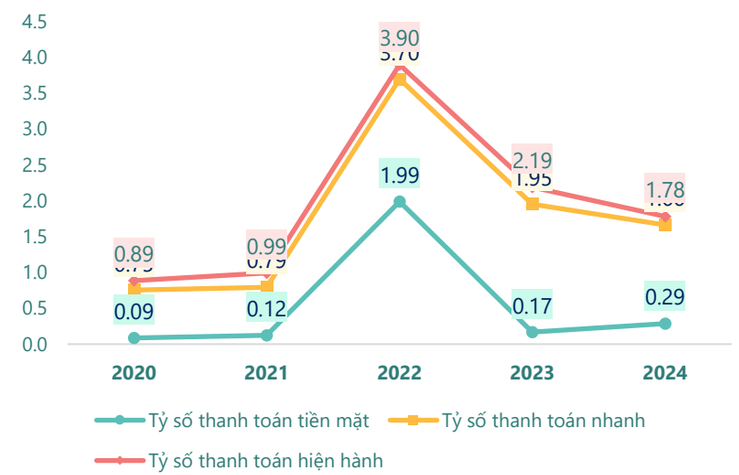
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



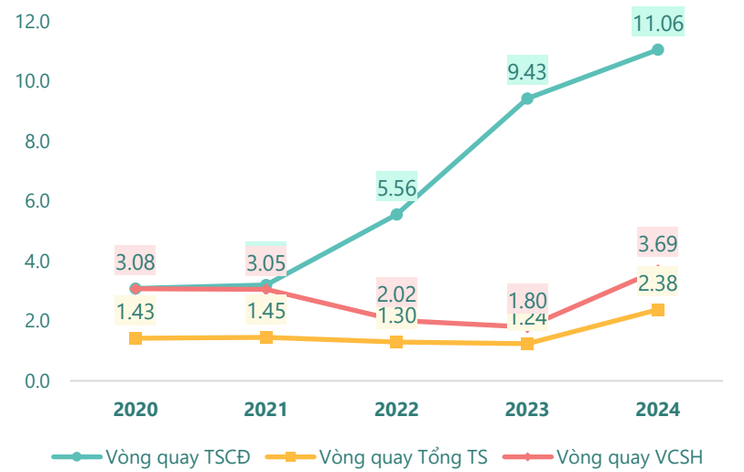
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



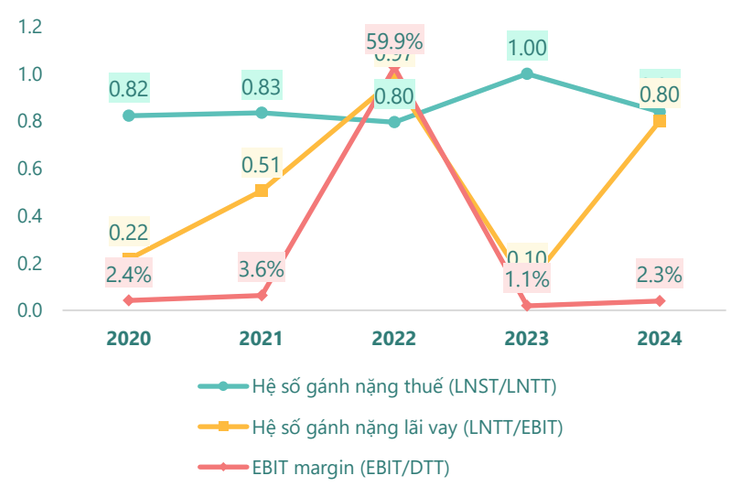
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



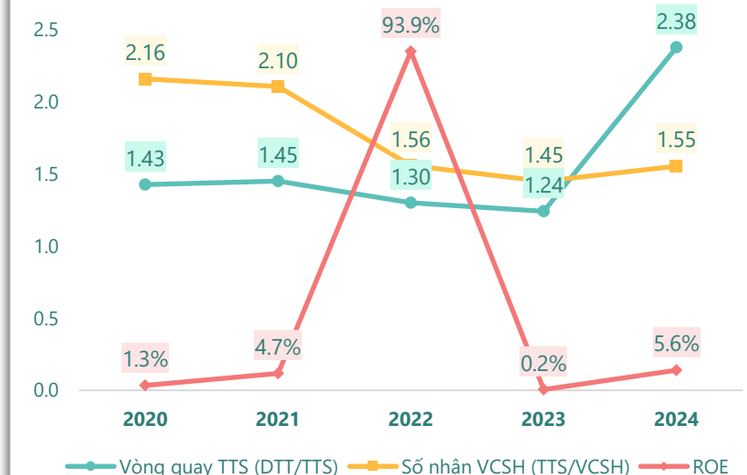
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



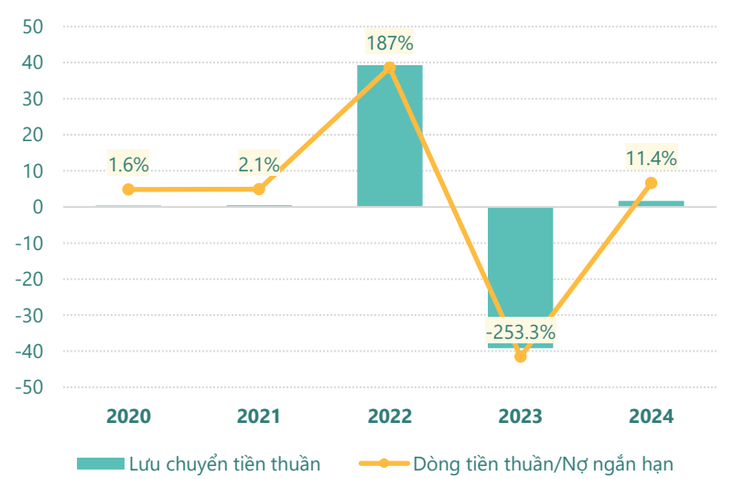
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**34.5**	**26.5**	**30.3%**	**130**	**101**	**29.2%**
Giá vốn hàng bán	31.7	24.6	29.0%	120	93.9	27.3%
Lợi nhuận gộp	2.82	1.99	41.5%	10.8	7.05	53.9%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.32	-99.8%	0.09	1.22	-92.4%
Chi phí TC	0.12	0.30	-61.5%	0.59	0.99	-40.4%
Chi phí lãi vay	0.12	0.30	-61.5%	0.59	0.99	-40.4%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.40	0.39	2.7%	1.59	1.24	28.7%
Chi phí QLDN	**1.95**	**1.82**	**7.2%**	**6.71**	**5.90**	**13.6%**
LN thuần từ HĐKD	0.35	-0.19	284%	2.05	0.14	1416%
Lợi nhuận khác	**0.11**	**0.01**	**1040%**	**0.31**	**-0.02**	**1619%**
LN trước thuế	0.46	-0.19	344%	2.36	0.12	1946%
Lợi nhuận sau thuế	**0.36**	**-0.19**	**289%**	**1.98**	**0.12**	**1615%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.36**	**-0.19**	**289%**	**1.98**	**0.12**	**1615%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.34	-0.10	0.78	1.68	4.39	3.66
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.38	0	5.62	-2.59	-2.15
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.76	-0.21	-1.13	-6.77	-1.80	0.01
Tiền đầu kỳ	2.08	2.50	2.57	2.22	2.75	2.75
Lưu chuyển tiền thuần	**0.42**	**0.07**	**-0.36**	**0.53**	**0.00**	**1.51**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.50	2.57	2.22	2.75	2.75	4.26

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**52.8**	**56.9**	**-7.2%**
Tài sản ngắn hạn	26.5	33.9	-21.9%
Tiền và tương đương tiền	4.26	2.57	65.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	6.00	-100%
Phải thu ngắn hạn	20.0	21.3	-6.0%
Hàng tồn kho	1.78	3.71	-52.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.42	0.30	40.2%
Tài sản dài hạn	**26.3**	**23.0**	**14.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	13.6	10.0	35.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.6	11.6	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.07	0.07	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.15**	**1.38**	**-16.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	17.1	22.0	-22.2%
Nợ ngắn hạn	**14.3**	**15.5**	**-7.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.57	8.33	-57.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.01	3.66	91.6%
Nợ dài hạn	2.79	6.53	-57.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.79	6.53	-57.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**35.7**	**34.9**	**2.2%**
Vốn chủ sở hữu	**35.7**	**34.9**	**2.2%**
Vốn điều lệ	12.0	12.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)